

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KI 1 LỚP 11 - NĂM HỌC 2023 – 2024

(118 câu trắc nghiệm)

Câu 1. Theo em, ứng dụng nào sau dưới đây KHÔNG cần có CSDL?

- A. Quản lý bán vé máy bay.
- B. Quản lý chỉ tiêu cá nhân.
- C. Quản lý cước phí điện thoại
- D. Quản lý một mạng xã hội.

Câu 2. Công việc thường gặp khi xử lý thông tin trong bài toán quản lý của một tổ chức là gì?

- A. Tạo lập hồ sơ
- B. Cập nhật dữ liệu
- C. Khai thác thông tin
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 3. Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :

- A. Tập hợp dữ liệu phục vụ một bài toán quản lý nào đó.
- B. Tập hợp dữ liệu phản ánh hồ sơ của một tổ chức, có thể cập nhật và khai thác thông tin từ đó phục vụ công tác quản lý của tổ chức này.
- C. Tập hợp dữ liệu được tổ chức sao cho máy tính có thể lưu trữ, truy cập, cập nhật và xử lý để phục vụ cho hoạt động của một đơn vị nào đó.
- D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

Câu 4. Trong các câu sau, câu nào ĐÚNG về “Hệ quản trị CSDL”?

- A. CSDL được quản lý bằng một chương trình
- B. CSDL quản lý một hệ thống nào đó
- C. Phần mềm sử dụng dữ liệu trong CSDL
- D. Phần mềm cung cấp môi trường để tạo lập, lưu trữ, cập nhật, khai thác CSDL.

Câu 5. Thành phần nào dưới đây KHÔNG thuộc hệ CSDL?

- A. Hệ điều hành
- B. CSDL
- C. Hệ QT CSDL
- D. Phần mềm ứng dụng dùng CSDL

Câu 6. Hãy nêu các ưu điểm khi sử dụng CSDL trên máy tính:

- A. Gọn, thời sự (Cập nhật đầy đủ, kịp thời...)
- B. Gọn, nhanh chóng
- C. Gọn, thời sự, nhanh chóng, nhiều người có thể sử dụng chung CSDL
- D. Gọn, thời sự, nhanh chóng

Câu 7. Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau:

- A. Xử lý thông tin trong bài toán quản lý gồm: Tạo lập hồ sơ, cập nhật dữ liệu và khai thác thông tin.
- B. Quản lý bán hàng ở siêu thị không cần dùng đến CSDL
- C. Tìm kiếm, thống kê, lập báo cáo là ba thao tác nằm trong nhóm công việc khai thác thông tin.
- D. Cập nhật dữ liệu gồm có ba việc: Thêm, sửa, xóa dữ liệu.

Câu 8. Trường em có CSDL dùng để quản lý việc mượn và trả sách tại thư viện. Theo em CSDL đó quản lý những dữ liệu của những chủ thể nào?

- A. Sách, người mượn, việc mượn trả sách.
- B. Sách, thủ thư, độc giả
- C. Học sinh, giáo viên, sách
- D. Sách, nội quy thư viện, hội thảo sách.

Câu 9. Trường em có CSDL dùng để quản lý việc mượn và trả sách tại thư viện. Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau?

- A. Khi xây dựng CSDL, mỗi chủ thể nên lưu trữ dữ liệu bằng 1 bảng.
- B. Những người liên quan đến CSDL đó được chia thành 3 nhóm: Người quản trị, người lập trình ứng dụng và người dùng.

C. Việc rút ra được dữ liệu thỏa mãn điều kiện nào đó ta gọi là thống kê dữ liệu.

D. Cần phải cập nhật dữ liệu khi có sự thay đổi để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác.

Câu 10. Giả sử trường em cần có một CSDL để quản lí kết quả học tập của học sinh. Theo em cơ sở dữ liệu này cần có những bảng nào?

A. Học sinh, giáo viên

B. Số báo danh, Học sinh

C. Đánh phách, Học sinh, giáo viên

D. Học sinh, điểm các môn

Câu 11. Chức năng của hệ QTCSDL

A. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL;

B. Cung cấp môi trường cập nhật dữ liệu và khai thác dữ liệu;

C. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL;

D. Tất cả đáp án trên

Câu 12. Cập nhật dữ liệu là:

A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng

B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi

C. Thay đổi cấu trúc của bảng

D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

Câu 13. Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?

A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu

B. Chế độ biểu mẫu

C. Chế độ thiết kế

D. Một đáp án khác

Câu 14. Khi nào thì có thể nhập dữ liệu vào bảng?

A. Ngay sau khi cơ sở dữ liệu được tạo ra.

B. Bất cứ khi nào có dữ liệu.

C. Bất cứ lúc nào cần cập nhật dữ liệu.

D. Sau khi bảng đã được tạo trong cơ sở dữ liệu.

Câu 15. Phát biểu nào **sai** trong các phát biểu sau?

A. Có thể thêm bản ghi vào giữa các bản ghi đã có trong bảng

B. Có thể sử dụng phím Tab để di chuyển giữa các ô trong bảng ở chế độ trang dữ liệu

C. Tên trường có thể chứa các kí tự số và không thể dài hơn 64 kí tự

D. Bản ghi đã bị xóa thì không thể khôi phục lại được

Câu 16. Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:

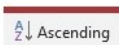
A. Enter

B. Space

C. Tab

D. Delete

Câu 17. Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó tăng dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

A. Biểu tượng 

B. Biểu tượng 

C. Biểu tượng 

D. Biểu tượng 

Câu 18. Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì?

A. Tìm kiếm dữ liệu

B. Lọc dữ liệu

C. Sắp xếp dữ liệu

D. Xóa dữ liệu

Câu 19. Để lọc dữ liệu theo ô đang chọn, ta chọn biểu tượng nào sau đây?

A. Biểu tượng

B. Biểu tượng

C. Biểu tượng

D. Biểu tượng

Câu 20. Nút lệnh nào sau đây dùng để tạo liên kết giữa các bảng

A. 

B. 



Câu 21. Để mở cửa sổ tạo liên kết giữa các bảng ta thực hiện thao tác theo phương án nào sau đây

- A. Database Tools \ Relationships
- B. Create \ Relationships
- C. Home \ Relationships
- D. Table \ Reationships

Câu 22. Khóa ngoài (ngoài) của một bảng là gì?

- A. Một trường của bảng này và đồng thời là khóa của một bảng khác
- B. Một trường bất kỳ.
- C. Phải là trường khóa chính của bảng đó
- D. Là trường có trong bảng này nhưng không có trong bảng khác

Câu 23. Phương án nào sau đây dùng để sửa liên kết giữa các bảng

- A. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Edit Relationships
- B. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Show Table
- C. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Hide Table
- D. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Delete

Câu 24. Chọn phương án sai. Liên kết giữa các bảng cho phép:

- A. Khóa dữ liệu, không cho tạo thêm dữ liệu mới gây dư thừa
- B. Có thể có được thông tin tổng hợp từ nhiều bảng
- C. Nhất quán dữ liệu
- D. Tránh được dư thừa dữ liệu

Câu 25. Sắp xếp các bước theo đúng thứ tự thực hiện để tạo liên kết giữa hai bảng:

1. Kéo thả trường khóa làm liên kết từ bảng phụ tới bảng chính(trường khóa làm khóa chính)
2. Chọn các tham số liên kết
3. Hiện thị hai bảng (các trường) muốn tạo liên kết
4. Mở cửa sổ Relationships

- A. 2→4→1→3
- B. 4→3→1→2
- C. 4→2→3→1
- D. 3→1→4→2

Câu 26. Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

- A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu
- B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa
- C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số
- D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

Câu 27. Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

- A. Database Tools → Relationships → Delete → Yes
- B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes
- C. Click phải chuột, chọn Edit Relationships → Delete → Yes
- D. Bấm Phím Delete → Yes

Câu 28. Chọn phương án với các cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống:

Mọi hệ QTCSDLQH đều có cơ chế đảm bảo dữ liệu không vi phạm ràng buộc đối với các liên kết giữa các bảng.

- A. cập nhật, khóa ngoài
- B. cập nhật, dữ liệu
- C. khai thác, khóa ngoài
- D. tạo lập, dữ liệu

Câu 29. Chọn phương án sai. Tại sao khi lập mối quan hệ giữa hai trường của hai bảng nhưng Access lại không chấp nhận

- A. Vì bảng chưa nhập dữ liệu
- B. Vì hai bảng này đang sử dụng (mở cửa sổ table)

- C. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ khác kiểu dữ liệu(data type), khác chiều dài (field size)
D. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ không có trường nào là khóa chính
- Câu 30.** Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?
A. Queries B. Forms C. Tables D. Reports
- Câu 31.** Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :
A. Tính toán cho các trường tính toán B. Sửa cấu trúc bảng
C. Xem, nhập và sửa dữ liệu D. Lập báo cáo
- Câu 32.** Mục đích chính của biểu mẫu là gì?
A. Hiện thị dữ liệu một cách trực quan và dễ đọc
B. Cho phép người dùng xem và cập nhật dữ liệu.
C. Tạo ra các báo cáo và biểu đồ từ dữ liệu.
D. Tạo ra các liên kết giữa các bảng dữ liệu khác nha
- Câu 33.** Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:
A. Thiết kế B. Trang dữ liệu
C. Biểu mẫu D. Thuật sĩ
- Câu 34.** Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:
A. Sửa đổi thiết kế cũ
B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ
C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ
D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu.
- Câu 35.** Làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:
A. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút
B. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút hoặc nhấp nút nếu đang ở chế độ biểu mẫu
C. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút và nhấp nút nếu đang ở chế độ thiết kế
D. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút hoặc nhấp nút nếu đang ở chế độ thiết kế
- Câu 36.** Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:
A. Create form for using Wizard B. Create form by using Wizard
C. Create form with using Wizard D. Create form in using Wizard
- Câu 37.** Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:
A. Create form in Design View B. Create form by using Wizard
C. Create form with using Wizard D. Create form by Design View
- Câu 38.** Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta không thực hiện thao tác nào sau đây?
A. Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu B. Chọn biểu mẫu rồi nhấp nút
C. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế D. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế
- Câu 39.** Cho các thao tác:
1_ Gõ tên cho biểu mẫu rồi nhấp Finish
2_ Chọn đối tượng Form trong bảng chọn đối tượng rồi nhấp đúp vào Create form by using wizard
3_ Chọn kiểu cho biểu mẫu rồi nhấn Next
4_ Chọn cách bố trí biểu mẫu rồi nhấn Next
5_ Trong hộp thoại Form Wizard, chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) từ ô Tables/Queries, tiếp theo là chọn các trường đưa vào biểu mẫu rồi nhấn Next
- Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ sẽ là:
A. 2 → 5 → 3 → 4 → 1 B. 2 → 5 → 4 → 3 → 1
C. 5 → 2 → 3 → 4 → 1 D. 2 → 3 → 4 → 5 → 1
- Câu 40.** Truy vấn CSDL là:

- A. Một tập hợp các bảng dữ liệu có liên quan với nhau.
- B. Một phát biểu thể hiện yêu cầu của người dùng đối với CSDL.
- C. Là cung cấp một khuôn dạng thuận tiện để nhập và sửa dữ liệu.
- D. Cung cấp các nút lệnh để người dùng có thể sử dụng.

Câu 41. Ngôn ngữ truy vấn CSDL phổ biến hiện nay là:

- A. Access
- B. Excel
- C. Word
- D. SQL

Câu 42. Em hãy điền vào chỗ trống (...) cho phát biểu dưới đây:

“ Khi thực hiện các câu truy vấn, hệ quản trị CSDL sẽ coi tên trường là biến trong chương trình xử lí, do vậy, nếu tên trường có chứa dấu cách thì cần phải dùng các dấu để đánh dấu bắt đầu và kết thúc tên trường.”

- A. () ()
- B. ‘ ’
- C. () []
- D. “ ”

Câu 43. Đối với các hệ CSDL quan hệ, có mấy loại truy vấn dữ liệu?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 44. Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề **SELECT** dùng để làm gì?

- A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu
- B. Thêm dữ liệu vào bảng
- C. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu
- D. Xác định thông tin ta muốn hiển thị

Câu 45. Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề **WHERE** dùng để làm gì?

- A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu
- B. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu
- C. Sửa dữ liệu trong bảng
- D. Xác định thông tin ta muốn hiển thị

Câu 46. Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề **FROM** dùng để làm gì?

- A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu
- B. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu
- C. Xác định thông tin ta muốn hiển thị
- D. Xóa dữ liệu trong bảng

Câu 47. Em hãy quan sát vào bảng thiết kế QBE của Access dưới đây:

“Đề đưa ra danh sách các học sinh có điểm môn Toán ≥ 8.0 , tại cột [Toán] ta nhập ≥ 8.0 trên dòng nào?”

- A. Sort
- B. Criteria
- C. or
- D. Show

Câu 48. Cho câu truy vấn sau:

SELECT [Họ và tên], [Giới tính], [Toán]

FROM [HỌC SINH 11]

WHERE [Giới tính] = “Nữ”

Em hãy cho biết câu truy vấn trên cho biết thông tin:

- A. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh nữ
- B. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh nam
- C. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh
- D. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính của tất cả các học sinh nữ

Câu 49. Cho cấu trúc 1 câu truy vấn như sau:

SELECT [Họ và tên], [Ngày sinh], [Tin học]

FROM [HỌC SINH 11]

WHERE

Em hãy hoàn thiện cấu trúc truy vấn trên bằng cách điền vào chỗ trống (...), để đưa ra danh sách gồm họ tên, ngày sinh, điểm môn Tin học của những học sinh có điểm môn Tin học từ 7.5 trở lên từ bảng dữ liệu HỌC SINH 11:

- A. [Tin học] > 7.5
- B. [Tin học] = 7.5
- C. [Tin học] ≥ 7.5
- D. [Tin học] ≤ 7.5

Câu 50. CSDL tập trung là:

- A. CSDL lưu trữ trên 1 máy tính
- B. CSDL được phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính
- C. CDL được lưu trữ tại 1 hay nhiều máy tính có kết nối mạng với nhau

D. CSDL của các đơn vị có quy mô lớn

Câu 51. CSDL phân tán là:

- A. CSDL lưu trữ trên 1 máy tính**
- B. CSDL được phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính**
- C. CSDL được lưu trữ tại 1 hay nhiều máy tính có kết nối mạng với nhau**
- D. CSDL của các đơn vị có quy mô nhỏ, không cần kết nối mạng**

Câu 52. Chọn nhận định chính xác nhất:

- A. CSDL phân tán có một số mô hình kiến trúc phổ biến là: mô hình ngang hàng, mô hình khách chủ**
- B. CSDL tập trung có một số mô hình kiến trúc phổ biến là: mô hình ngang hàng, mô hình khách chủ**
- C. CSDL phân tán có kiến trúc 1 tầng, 2 tầng, 3 tầng**
- D. CSDL tập trung và phân tán đều có mô hình ngang hàng**

Câu 53. Cơ sở dữ liệu tập trung có ưu điểm gì?

- A. Dễ dàng truy cập, điều phối dữ liệu**
- B. Phù hợp với mọi tổ chức quy mô lớn, nhỏ**
- C. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu**
- D. Khả năng mở rộng tốt**

Câu 54. Cơ sở dữ liệu phân tán có ưu điểm gì?

- A. Dễ dàng quản lý và duy trì, thích hợp mọi quy mô tổ chức**
- B. Phân tán dữ liệu một cách hiệu quả, mở rộng tổ chức linh hoạt**
- C. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu, chi phí phù hợp**
- D. Đảm bảo tính nhất quán dữ liệu tốt, độ tin cậy cao**

Câu 55. Cơ sở dữ liệu tập trung có nhược điểm gì?

- A. Quá trình khai thác dữ liệu bị dừng nếu CSDL tập trung gặp sự cố**
- B. Khó thực hiện sao lưu và phục hồi dữ liệu**
- C. Rủi ro mất dữ liệu do hỏng hóc phần cứng**
- D. Bắt buộc các máy tính phải có kết nối mạng để khai thác CSDL**

Câu 56. Cơ sở dữ liệu phân tán có nhược điểm gì?

- A. Khó quản lý khi kích thước dữ liệu lớn**
- B. Chi phí cao, khó khăn đảm bảo tính nhất quán dữ liệu và tính an ninh**
- C. Rủi ro mất dữ liệu do hỏng hóc phần cứng**
- D. Không thể mở rộng để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng**

Câu 57. Điểm khác biệt chính giữa cơ sở dữ liệu tập trung và phân tán là gì?

- A. Số lượng máy chủ lưu trữ dữ liệu**
- B. Cách truy cập và quản lý dữ liệu**
- C. Độ phức tạp của cấu trúc dữ liệu**
- D. Không có điểm khác biệt**

Câu 58. Một cửa hàng tạp hóa gồm 4 tầng, có sử dụng phần mềm quản lý bán hàng. Mỗi quầy đều có quầy thu ngân nhưng toàn bộ dữ liệu lưu tại máy tính tầng 1. CSDL của cửa hàng này là:

- A. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 1 tầng)**
- B. CSDL tập trung có kiến trúc khách chủ (kiến trúc 2 tầng)**
- C. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 3 tầng)**
- D. CSDL phân tán có kiến trúc ngang hàng**

Câu 59. CSDL tập trung phù hợp với những bài toán quản lý :

- A. Quản lý học sinh trường cấp 1 có 1 cơ sở, quản lý hoạt động của ngân hàng nhiều chi nhánh,**
- B. Quản lý học sinh trường cấp 2 có 1 cơ sở, quản lý bán hàng cửa hàng tạp hóa nhỏ**
- C. Quản lý sinh viên trường Đại học nhiều cơ sở, quản lý hàng hóa của hệ thống cửa hàng VinMart**
- D. Hệ thống tìm kiếm Google, hệ thống thư điện tử**

Câu 60. Chọn phát biểu sai. Bảo mật thông tin trong CSDL là:

- A. Bảo vệ dữ liệu bên trong CSDL.**

B. Chia sẻ thông tin bí mật của công ty cho người thân.

C. Đảm bảo tính bí mật của thông tin

D. Bảo vệ hệ quản trị CSDL.

Câu 61. Các giải pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL:

A. Xác thực người truy cập.

B. Sử dụng tường lửa.

C. Sao lưu dự phòng và duy trì biên bản hệ thống

D. Tất cả đáp án trên.

Câu 62. Điền từ thích hợp vào dấu ...

"... là biện pháp bảo mật dữ liệu trong CSDL, là lớp bảo vệ trong trường hợp các biện pháp kiểm soát truy cập đã bị vượt qua, là quá trình chuyển đổi dữ liệu sang một định dạng khác."

A. Chữ kí điện tử.

B. Mật khẩu.

C. Mã hóa dữ liệu.

D. Đáp án khác.

Câu 63. Thông thường, khi muốn truy cập vào hệ CSDL, em cần cung cấp:

A. Hình ảnh.

B. Chữ kí.

C. Họ tên người dùng.

D. Tên tài khoản và mật khẩu.

Câu 64. Nguyên nhân nào sau đây không phải nguyên nhân gây phá vỡ sự an toàn của CSDL:

A. Sự cố, tai họa ngẫu nhiên

B. Cháy nổ

C. Phá hoại dữ liệu

D. Bảo vệ dữ liệu

Câu 65. Phát biểu nào dưới đây sai khi nói về mã hoá dữ liệu?

A. Mã hóa dữ liệu là quá trình chuyển đổi dữ liệu sang một định dạng khác.

B. Mã hoá dữ liệu để giảm khả năng rò rỉ thông tin.

C. Mã hóa dữ liệu để bảo vệ tính bí mật của dữ liệu.

D. Các thông tin sẽ được an toàn tuyệt đối sau khi đã được mã hoá.

Câu 66. Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về chức năng sao lưu dự phòng và duy trì biên bản hệ thống?

A. Đảm bảo các bản sao ở một vị trí an toàn.

B. Tạo bản sao lưu của CSDL và các tệp biên bản theo định kì.

C. Các bản sao lưu được sử dụng để khôi phục CSDL khi bị lỗi không sử dụng được CSDL.

D. Lưu lại các thông tin cá nhân của người cập nhật.

Câu 67. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về nén dữ liệu?

A. Làm giảm dung lượng bộ nhớ lưu trữ dữ liệu đó.

B. Góp phần tăng cường tính bảo mật.

C. Phát hiện những lần truy cập không bình thường vào dữ liệu.

D. Biết quy tắc giải nén có thể biết được dữ liệu gốc.

Câu 68. Với vị trí người dùng, em có thể làm gì để bảo vệ hệ thống khi khai thác CSDL?

A. Đổi mật khẩu thường xuyên.

B. Mã hóa thông tin và nén dữ liệu.

C. Tự giác thực hiện các điều khiển do pháp luật quy định.

D. Tất cả đáp án trên.

Câu 69. Xét dãy BAAC. Mã hóa dãy kí tự trên theo quy tắc vòng tròn với độ dịch $k=3$, ta được mã:

A. EDDF

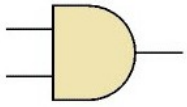
B. EFFG

C. DEEF

D. EDF

Câu 70.

Cho ký hiệu như hình. Đây là cổng logic gì?



A. AND

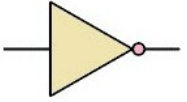
B. OR

C. NOT

D. XOR

Câu 71.

Cho ký hiệu như hình. Đây là cổng logic gì?



A. NOT

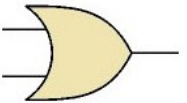
B. AND

C. OR

D. XOR

Câu 72.

Cho ký hiệu như hình. Đây là cổng logic gì?



A. OR

B. AND

C. NOT

D. XOR

Câu 73.

cho bản chân lý như sau: Xác định xem đây là cổng logic gì?

Input A	Input B	Output Q
0	0	0
0	1	0
1	0	0
1	1	1

A. AND

B. OR

C. NOT

D. XOR

Câu 74. công dụng của cổng logic NOT là dùng để:

A. Đảo ngược trạng thái của đầu vào.

B. Thêm một đầu vào cho mạch AND.

C. Thêm một đầu vào cho mạch OR.

D. Thêm một đầu vào cho mạch XOR.

Câu 75. Mạch logic AND có tác dụng gì?

A. Kết quả là 1 nếu tất cả các đầu vào đều là 1.

B. Kết quả là 1 nếu ít nhất một đầu vào là 1.

C. Kết quả là 0 nếu tất cả các đầu vào đều là 1.

D. Kết quả là 0 nếu ít nhất một đầu vào là 1.

Câu 76. Đơn vị đo hiệu năng của CPU là gì?

A. GHz

B. GB

C. TB

D. MB/s

Câu 77. Độ phân giải màn hình của máy tính được tính bằng đơn vị nào?

A. Pixel

B. Inch

C. Hz

D. GB

Câu 78. Hệ điều hành Android được phát triển bởi công ty nào?

A. Microsoft

B. Apple

C. Google

D. Linux

Câu 79. Trong các thiết bị sau, thiết bị nào không thể kết nối với máy tính thông qua cổng HDMI?

A. Màn hình

B. Máy in

C. Máy chiếu

D. Tivi

Câu 80. Một trong những ưu điểm của phần mềm khai thác trực tuyến là gì?

A. Không cần cài đặt trên máy tính.

B. Có thể truy cập từ mọi nơi.

C. Chi phí sử dụng thấp.

D. Có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau.

Câu 81. Ưu điểm cơ bản của việc lưu trữ trực tuyến là gì?

A. Dễ dàng truy cập từ mọi nơi

B. Dễ dàng chia sẻ dữ liệu với người khác

C. Dung lượng lưu trữ lớn

D. Không cần tốn chi phí mua ổ cứng

Câu 82. Một công ty đang tìm kiếm một dịch vụ lưu trữ trực tuyến để lưu trữ các dữ liệu quan trọng của mình. Công ty này nên lưu ý đến yếu tố nào? Chọn đáp án đúng nhất.

A. Tính bảo mật cao

B. Dung lượng lưu trữ lớn

C. Hệ thống hỗ trợ tốt

D. Giá cả hợp lý

Câu 83. Một người dùng đang sử dụng dịch vụ lưu trữ trực tuyến của một nhà cung cấp dịch vụ. Người dùng này nhận thấy rằng dữ liệu của mình bị mất do nhà cung cấp dịch vụ gặp sự cố. Người dùng này có thể làm gì để bảo vệ dữ liệu của mình trong tương lai?

A. Sử dụng dịch vụ lưu trữ trực tuyến có tính bảo mật cao

B. Sử dụng dịch vụ lưu trữ trực tuyến của các nhà cung cấp dịch vụ uy tín

C. Sao lưu dữ liệu của mình thường xuyên

D. Sử dụng nhiều nhà cung cấp dịch vụ lưu trữ trực tuyến khác nhau

Câu 84. Một công ty đang sử dụng dịch vụ lưu trữ trực tuyến của một nhà cung cấp dịch vụ. Công ty này muốn đảm bảo tính bảo mật của dữ liệu của mình. Công ty này có thể làm gì để bảo vệ dữ liệu của mình trong tương lai?

A. Sử dụng mật khẩu mạnh và thay đổi theo định kỳ

B. Kích hoạt xác thực hai yếu tố

C. Sao lưu dữ liệu của mình thường xuyên

D. Tất cả

Câu 85. Để sử dụng Google Drive, bạn cần có tài khoản Google. Để tạo tài khoản Google, bạn cần gì?

A. Email google

B. Số điện thoại

C. Địa chỉ liên hệ

D. Không cần vì trong các thiết bị đã có trước khi mua

Câu 86. Khái niệm cơ bản về mật khẩu mạnh.

A. Dài ít nhất 8 ký tự, có ký tự in HOA, ký tự thường, ký tự số, ký tự đặc biệt

B. Dài ít nhất 8 ký tự, có ký tự in HOA, ký tự thường, ký tự số, ngày sinh

C. Dài ít nhất 8 ký tự, có ký tự in HOA, ký tự số, ngày sinh

D. Dài không quá 8 ký tự, có ký tự in HOA, ký tự thường, ký tự số, ngày sinh, ký tự đặc biệt

Câu 87. Để tạo thư mục mới trong Google Drive, bạn cần thực hiện các bước nào? Hãy chọn đáp án sai.

A. Nhấp vào biểu tượng "Tạo"

B. Chọn "Tập mới"

C. Nhập tên thư mục và nhấn "Tạo"

D. Sử dụng giọng nói

Câu 88.

cho bản chân lý như sau: Xác định xem đây là cổng logic gì?

Đầu vào A	Đầu vào B	Đầu ra Q
0	0	0
0	1	1
1	0	1
1	1	0

A. XOR

B. AND

C. OR

D. NOT

Câu 89. Hãy tính xem chiều dài và chiều rộng của Tivi 75 inch có trong phòng máy.

A. Chiều dài và chiều rộng màn hình hiển thị: 166cm x 94cm

B. Chiều dài và chiều rộng màn hình hiển thị: 166inch x 94inch

C. Chiều dài và chiều rộng màn hình hiển thị: 166mm x 94 mm

D. Chiều dài và chiều rộng màn hình hiển thị: 160cm x 90cm

Câu 90. Nói “Camera” có độ phân giải 12 megapixel nghĩa là gì?

- A. nghĩa là mỗi bức ảnh có 12 triệu điểm ảnh.
- B. Camera chụp được 12 triệu ảnh trong 1 giây
- C. Bức ảnh chụp được có độ lớn 12 megapixel
- D. Là ký hiệu giới thiệu về Camera

Câu 91. Đầu là hệ điều hành có giao diện dòng lệnh?

- A. Unix
- B. Linux
- C. Windows
- D. MS - DOS

Câu 92. Phiên bản đầu tiên của Windows được Microsoft ra mắt vào năm nào?

- A. 1981
- B. 1982
- C. 1985
- D. 1995

Câu 93. Hệ điều hành là chương trình hoạt động giữa người sử dụng với

- A. Phần mềm máy tính
- B. Phần cứng của máy tính.
- C. Các chương trình ứng dụng.
- D. CPU và bộ nhớ

Câu 94. Phần mềm nào dưới đây là phần mềm soạn thảo văn bản trong bộ Office của Microsoft?

- A. Microsoft Office Word
- B. Microsoft Office PowerPoint
- C. Microsoft Office Excel
- D. Microsoft Office Access

Câu 95. Phát biểu nào sau đây là ĐÚNG khi nói về mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng?

- A. Hệ điều hành là môi trường để phần mềm ứng dụng khai thác phần cứng.
- B. Phần mềm ứng dụng là môi trường để hệ điều hành khai thác phần cứng.
- C. Phần mềm ứng dụng là cầu nối trung gian giữa hệ điều hành và phần cứng.
- D. Phần cứng là cầu nối trung gian giữa hệ điều hành và phần mềm ứng dụng.

Câu 96. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào ĐÚNG khi một máy tính không có hệ điều hành?

- A. Các phần mềm ứng dụng vẫn hoạt động bình thường trên máy tính đó.
- B. CPU vẫn tiếp nhận và thực thi các lệnh từ người dùng.
- C. Các phần mềm ứng dụng và lệnh của người dùng không thể thực thi trên máy tính.
- D. Người dùng vẫn có thể cài đặt các phần mềm ứng dụng vào máy tính đó.

Câu 97. IOS là hệ điều hành dành cho thiết bị di động:

- A. Iphone
- B. Samsung
- C. Oppo
- D. Huawei

Câu 98. Phát biểu nào sau đây là SAI khi nói về phần mềm?

A. Em có thể sử dụng phần mềm trực tuyến ở bất cứ đâu, bất cứ nơi nào, bất cứ máy tính nào miễn là có kết nối Internet.

- B. Phần mềm miễn phí ngày càng phát triển thì thị trường phần mềm thương mại ngày càng suy giảm.
- C. Phần mềm thương mại đem lại nguồn tài nguyên chính chủ yếu để duy trì các tổ chức làm phần mềm.
- D. Chi phí sử dụng phần mềm chạy trên Internet rất rẻ hoặc không mất phí.

Câu 99. Phần mềm nào sau đây KHÔNG phải là phần mềm trực tuyến?

- A. Google Docs
- B. Facebook
- C. File Explorer
- D. Zoom

Câu 100. Phần mềm trình chiếu (Microsoft PowerPoint) là:

- A. Phần mềm hệ thống.
- B. Phần mềm công cụ.
- C. Phần mềm tiện ích.
- D. Phần mềm ứng dụng.

Câu 101. Ứng dụng nào dưới đây là phần mềm thương mại trong lĩnh vực xử lý ảnh?

- A. Adobe Photoshop
- B. GIMP
- C. B612
- D. Adobe Audition

Câu 102. Nếu bạn viết 1 chương trình áp dụng giấy phép GNU–GPL thì bạn cần đính kèm những thông báo đi cùng phần mềm ở đâu?

- A. Một thông báo đọc lập đi kèm

- B. Đính kèm vào phần đầu của tập tin mã nguồn (dưới dạng ghi chú)
 C. Đính kèm vào phần cuối của tập tin mã nguồn (dưới dạng ghi chú)
 D. Cả 3 phương pháp trên đều đúng
- Câu 103.** Phiên bản mới nhất hiện nay của giấy phép GNU GPL là phiên bản nào dưới đây?
 A. 1.0 B. 2.0 C. 3.0 D. 4.0
- Câu 104.** Đơn vị đo tốc độ tính toán của máy tính là gì?
 A. B (Byte) B. Hz (Hertz)
 C. Bit D. Flop
- Câu 105.** Thành phần cơ bản của máy tính là gì?
 A. RAM, CPU, ổ cứng, bus liên kết
 B. Hệ thống nhớ, bus liên kết, ROM, bàn phím
 C. Hệ thống bộ nhớ, bộ xử lý, màn hình, chuột
 D. Hệ thống bộ nhớ, bộ xử lý, hệ thống ra vào, bus liên kết
- Câu 106.** Các chức năng cơ bản của máy tính là gì?
 A. Lưu dữ liệu, chạy chương trình, nối ghép với TBNV, truy cập bộ nhớ
 B. Trao đổi dữ liệu, điều khiển, thực hiện lệnh, xử lý dữ liệu
 C. Lưu trữ dữ liệu, xử lý dữ liệu, trao đổi dữ liệu, điều khiển
 D. Điều khiển, lưu trữ dữ liệu, thực hiện phép toán, kết nối
- Câu 107.** Tốc độ bus của RAM PC4-25600 là bao nhiêu MHz?
 A. 2400 B. 3200 C. 2133 D. 2666
- Câu 108.** Trong các phát biểu sau, phát biểu nào ĐÚNG về các bộ phận bên trong thân máy tính?
 A. CPU có tốc độ càng cao thì máy tính có hiệu năng càng cao.
 B. Dung lượng ổ cứng đo bằng GHz.
 C. Các bộ nhớ RAM phổ biến hiện nay có dung lượng hàng TB.
 D. Dung lượng RAM có ảnh hưởng tới hiệu năng của máy tính.
- Câu 109.** Vai trò của thiết bị ra là:
 A. Để xử lý thông tin.
 B. Đưa thông tin ra ngoài.
 C. Để tiếp nhận thông tin vào.
 D. Thực hiện truyền thông tin giữa các bộ phận.
- Câu 110.** Thiết bị có chức năng đưa thông tin ra thông qua việc chiếu lên màn hình là:
 A. Màn hình B. Loa, tai nghe
 C. Máy in D. Máy chiếu
- Câu 111.** Đầu là thiết bị vào của máy tính xách tay?
 A. Bàn phím B. Màn hình
 C. Vùng cảm ứng chuột D. USB
- Câu 112.** Các thiết bị ngoại vi như bàn phím, chuột, tai nghe, micro, ... có thể được kết nối với thân máy tính thông qua chuẩn kết nối không dây như:
 A. Bluetooth B. Sóng hồng ngoại
 C. Sóng vô tuyến D. Cả 3 đáp án trên đều đúng
- Câu 113.** Để kết nối màn hình và thân máy tính của máy tính để bàn, người ta thường sử dụng những chuẩn kết nối nào?
 A. Chuẩn USB B. Chuẩn VGA
 C. Chuẩn HDMI D. Cả 3 đáp án trên đều đúng
- Câu 114.** Địa chỉ thư điện tử bắt buộc phải có kí hiệu nào?

A. @

B. \$

C. #

D. *

Câu 115. Địa chỉ nào sau đây là địa chỉ thư điện tử?

A. www.nxbgd.vn

B. Hongha@hotmail.com

C. Quynhanh.432@email.com

D. Hoa675439@gf@gmail.com

Câu 116. Trong những phương dưới đây, đâu KHÔNG phải là nhược điểm của thư điện tử?

A. Liên lạc có thể bị gián đoạn

B. Có thể bị virus, tin tặc tấn công.

C. Thư rác ngày một nhiều, tốn thời gian để loại bỏ

D. Dịch vụ gửi có mất phí

Câu 117. Trong những phương án dưới đây, phương án nào là cách để nhận diện thư điện tử quảng cáo?

A. Gửi từ địa chỉ lạ

B. Tiêu đề xưng hô chung chung

C. Lời mời chào hấp dẫn

D. Cả ba đáp án trên đều đúng

Câu 118. Trong các phương án sau, phương án nào thể hiện mật khẩu đảm bảo tính bảo mật cao?

A. Mật khẩu là dãy số từ 0 đến 9

B. Mật khẩu có ít nhất năm kí tự và có đủ các kí tự như chữ hoa, chữ thường, chữ số

C. Mật khẩu là ngày sinh của mình

D. Mật khẩu giống tên của địa chỉ thư

----**HẾT**----